

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh P**

Bản án số: 288/2022/DS-PT
Ngày: 03 -10 -2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử P thẩm công KH vụ án thụ lý số: 232/2022/TLPT-DS ngày 19/8/2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2022/DS-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số 248/2022/QĐ-PT ngày 29/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Hồ Văn B, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hồ Văn B: Bà Nguyễn Thị R.

2. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. Chị Hồ Thị C N, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

4. Chị Hồ Thị Phương N1, sinh năm 1997; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

5. Anh Hồ Minh Đ, sinh năm 1999; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Hồ Văn B: Bà Phạm Thị Kim Tuyền – Văn phòng luật sư Võ Tấn Thành thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1935; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Hồ Văn Đ1 (Tên gọi khác: Hồ Văn D), sinh năm 1935; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S: Ông Hồ Văn Đ1, sinh năm 1935; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị S: Ông Đào Công H – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Nguyễn Thị C: Bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Nguyễn Trọng P, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Tài Thị L, sinh năm 1938; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng P, bà Tài Thị L: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Nguyễn Trọng Phúc E, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

6. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập: Ông Phan Thanh H, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Hồ Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung và trong quá trình giải

quyết vụ án, nguyên đơn ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Minh Tâm trình bày:

Các nguyên đơn yêu cầu: Buộc ông Hồ Văn Đ1 (Hồ Văn D) và bà Nguyễn Thị S (là cha mẹ của ông Hồ Văn B) tháo dỡ toàn bộ căn nhà, mái che, di dời đồ đạc trong nhà trên đất có diện tích 595.2m² để trả lại cho các nguyên đơn thừa kế ký hiệu 150b, (thuộc một phần thửa 150, tờ bản đồ số 03, có diện tích 2672.6m²), tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre do ông Hồ Văn B và bà Nguyễn Thị R đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 646598, cấp ngày 01/7/2014. Riêng 02 phần mộ không yêu cầu di dời.

Lý do yêu cầu: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ Huỳnh Thị H – là bà ngoại của ông Hồ Văn B. Gia đình ông B đã sử dụng phần đất này bắt đầu khoảng từ năm 1992 đến khi tranh chấp. Lúc đó ông B ở chung với cụ H để chăm sóc cụ. Đến năm 1994, khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn xã An Thạnh thì cụ H kêu ông B đi đăng ký kê khai vì cho luôn phần đất này cho ông B. Việc cho đất này không có giấy tờ tặng cho, không người làm chứng nhưng chứng minh việc cho đất là việc hộ ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2001. Cụ H ở chung với ông B cho đến khi cụ H chết vào năm 1994. Vợ chồng ông B vẫn tiếp tục ở nhà trên phần đất này, canh tác đất và cúng giỗ cụ H. Quá trình ở trên đất, ông B có bồi đất, chăm sóc dừa, có trồng thêm dừa. Gia đình ông B hiện nay không còn ở trên đất, nhà cũng không còn nhưng không biết bắt đầu từ thời gian nào.

Các bên bắt đầu phát sinh tranh chấp vào năm 2014, do bà S kiện yêu cầu vợ chồng ông B, bà R trả đất. Kết quả hòa giải ở ấp Bình Thới, xã An Thạnh, gia đình (trong đó có bà S) đều thống nhất để đất cho vợ chồng ông B tiếp tục canh tác nhưng không được bán, ông B đồng ý. Đến tháng 4/2015, bà S tiếp tục gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã An Thạnh để yêu cầu vợ chồng ông B trả đất, Ủy ban nhân dân xã hòa giải cũng cho rằng việc bà S yêu cầu trả đất là không có căn cứ. Ngày 15/6/2015, bà S cất 01 căn nhà trên đất (hiện đang yêu cầu di dời), không có sự đồng ý của ông B. Ngày 20/01/2016, Ủy ban nhân dân xã An Thạnh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà S với số tiền 3.000.000 đồng. Kết quả bà S không chấp hành quyết định cũng không tháo dỡ căn nhà đã lấn chiếm. Đến ngày 04/10/2016, bà S có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam để buộc vợ chồng ông B trả đất. Đến ngày 08/10/2018, bà S rút đơn khởi kiện. Ngày 08/10/2018, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Sau đó bà S không tranh chấp nữa.

Đến ngày 07/11/2018, ông Hồ Văn D (Hồ Văn Đ1) là cha của ông B tiếp

tục cắt thêm phía sau mái che cột cây, mái tole. Ông B có trình báo chính quyền địa phương và Ủy ban nhân dân xã An Thạnh có lập biên bản đình chỉ tháo dỡ nhà nhưng ông Đ1 tiếp tục cắt. H bên kéo dài tranh chấp, ông B khởi kiện được Ủy ban nhân dân xã An Thạnh hòa giải nhưng không thành và khởi kiện đến Tòa.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông B vào năm 2001 không có cụ H do cụ đã chết. Còn thời điểm ông B về sống với cụ H, cụ H có cùng hộ khẩu với chị em của bà Nguyễn Thị C (Công an huyện có xác nhận). Khi đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Vlap, đất cũng được cấp mới cho hộ của ông B. Thửa đất cũ là 1371, diện tích 300m² và thửa 1372, diện tích 2100m², thành thửa mới là 150, tờ bản đồ số 23, diện tích 2655m², qua đo đạc thực tế là 595.2m² (đang tranh chấp) và 2077.4m² (không tranh chấp).

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan là các chị em của bà C: Các nguyên đơn không đồng ý.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, đồng ý, không có ý kiến khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hồ Văn Đ1 (Hồ Văn D), đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Họ tên của ông trong giấy chứng minh nhân dân là Hồ Văn Đ1 nhưng trong một số giấy tờ nhiều khi ghi tên là Hồ Văn D. Ông tiếp tục nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị S (là vợ của ông).

Ông bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn. Lý do: Đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông ngoại của bà S (tên là cụ Quy) để lại cho cụ Huỳnh Thị H là mẹ ruột của bà S nhưng không nhớ chính xác năm nào. Cụ H có 02 người con là bà S và ông Nguyễn Văn B1 (là cha của bà Nguyễn Thị C). Cụ H quản lý đất nhưng không nhớ năm nào, tuy nhiên người trực tiếp canh tác đất là ông B1 để nuôi cụ H lúc già yếu. Ông B1 canh tác đất từ năm ông B1 H mười mấy tuổi đến năm ông B1 ba mươi mấy tuổi thì ông chết do bị bệnh. Trước khi ông B1 chết, ông có giao lại phần đất này cho em gái là bà S canh tác để nuôi mẹ nhưng không nhớ năm nào (chỉ nhớ trước năm Đồng Khởi khoảng 05 hay 06 năm). Lúc này cụ H còn sống. Sau đó, vợ chồng ông rước cụ H về bên nhà của ông bà ở xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam để phụng dưỡng nhưng không nhớ năm chính xác, chỉ nhớ lúc đó đã giải phóng và sau thời kỳ đưa đất vào tập đoàn (đất không có đưa vào tập đoàn). Sau khi rước cụ H thì phần đất này vợ chồng ông mới giao cho con trai là ông Hồ Văn B quản lý (không làm giấy tờ, giao giữ để canh tác chứ không cho luôn, sau này mới tính). Ông B canh tác quản lý đất đến cách nay mấy năm thì ông B kêu bán nên bà S mới làm đơn yêu

cầu ông B trả đất. Khi giao đất cho ông B, vợ chồng ông không có đăng ký hồ sơ địa chính, ông B đăng ký vợ chồng ông không biết, vợ chồng ông chỉ nghĩ đất của ông bà giao cho ông B giữ, khi nào lấy chia thì mới đăng ký cấp giấy.

Việc cất nhà trên đất là do vợ chồng ông cất để thờ cúng ông bà, cất cách nay khoảng 05 năm. Mộ trên đất là mộ của vợ chồng cụ Quy (dời mộ về), dời về sau khi cất nhà được khoảng 02 đến 03 năm. Riêng phần mộ của cụ H chôn cất trên đất hương quả ông bà bên chồng. Hiện vợ chồng ông quản lý nhà và mộ như chỉ đo đạc, xung quanh không quản lý.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan là chị em của bà C về việc chia thừa kế: Vợ chồng ông đồng ý toàn bộ. Bà S với tư cách là hàng thừa kế thứ nhất của cụ H từ chối nhận thừa kế phần đất này, không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất này. Vợ chồng ông bà đồng ý giao lại đất, nhà, mộ, cây trồng cho các chị em của bà C là cháu nội của cụ H quản lý để thờ cúng ông bà. Không yêu cầu bồi hoàn giá trị tài sản hay công sức cải tạo, bồi đắp đất.

Nếu yêu cầu của ông B được chấp nhận thì ông bà cũng không yêu cầu ông B bồi hoàn gì do ông B là con của ông bà.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, ông đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng P, ông Nguyễn Trọng Phúc E có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E yêu cầu độc lập:

1. Thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2655.5m²(qua đo đạc có diện tích thửa 2672.6m², gồm thửa 150a và 150b), thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre được cấp cho ông Hồ Văn B và bà Nguyễn Thị R vào ngày 01/7/2014 (số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BR 646598).

2. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và được nhận toàn bộ phần di sản thừa kế (thừa kế thế vị của cha đối với phần tài sản cha nhận thừa kế của bà nội) đối với: Phần đất có diện tích 2672.6m², thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà thờ, 02 ngôi mộ và các cây dừa trên đất. Các chị em của ông bà đồng sở hữu để dùng vào việc thờ cúng. Không giao phần đất này cho bà Nguyễn Thị S vì bà S từ bỏ quyền thừa kế và nhường lại toàn bộ quyền thừa kế cho các ông bà thừa kế, thờ cúng tổ tiên.

Lý do yêu cầu: Nguồn gốc đất là của ông bà cụ của các ông bà. Khi ông, bà cụ chết thì giao lại cho bà nội là cụ Huỳnh Thị H không nhớ năm nào (Riêng cụ

Nguyễn Văn Quynh đã chết năm 1962). Cụ H quản lý đất cùng cha của các ông bà là ông Nguyễn Văn B1, đến năm 1968 thì cha chết. Trước đó mấy năm, cha của các ông bà có kêu vợ chồng bà Nguyễn Thị S là cô ruột của các ông bà đến canh tác để nuôi bà nội. Thời gian này, ông B là con của bà S cũng lên xuống phụ nhưng không quản lý đất. Đến năm 1993, vợ chồng bà S, ông Đ1 mới giao đất cho ông B quản lý. Năm 1994, cụ H chết ở nhà ông Đ1, lúc này hộ khẩu của cụ H được nhập sống chung với ông Nguyễn Trọng P đến khi cụ H chết. Vợ chồng ông B quản lý đất đến năm 2014 kêu bán đất mới phát sinh việc phát hiện ông B có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà S tranh chấp. Không có việc cụ H cho đất cho ông B, không có giấy tờ cho. Ngoài phần đất này, ông bà nội còn có phần đất khác tổng cộng 7.000m² đến 8.000m² để lại cho ông B hưởng hiện nay đang quản lý, cất nhà, các ông bà không tranh chấp trong vụ án này, xin rút lại, chỉ yêu cầu như trên.

Riêng bà Tài Thị L là mẹ của các ông bà không tranh chấp.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày tại công văn số 2571/UBND-NC, ngày 21/9/2021:

Năm 2001, ông Hồ Văn B kê KH đăng ký thửa đất số 1371, 1372, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Bình Thới, xã An Thạnh đã được Ủy ban nhân dân xã An Thạnh xét duyệt và trình Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày (nay là huyện Mỏ Cày Nam) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hồ Văn B ngày 09/11/2001.

Năm 2014, hộ ông B đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận theo đo đạc chính quy và đã được Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông B, bà R ngày 01/7/2014 thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 23. Tuy nhiên, tại thời điểm kê KH đăng ký cấp giấy chứng nhận về trình tự thủ tục quy định không có thông tin các thành viên trong hộ gia đình nên Ủy ban nhân dân huyện không xác định được tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B có bao nhiêu thành viên và làm gì, ở đâu.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2022/DS-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã áp dụng:

Áp dụng khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ 649, 650, 651, 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm

2015.của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan là bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ về việc buộc ông Hồ Văn Đ1 (Hồ Văn D) và bà Nguyễn Thị S tháo dỡ toàn bộ căn nhà, mái che và di dời đồ đạc trong nhà trên đất có diện tích 595.2m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 03 (ký hiệu thửa 150b, diện tích 595.2m²) tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E. Cụ thể:

Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Huỳnh Thị H chết để lại (hưởng thừa kế thế vị phần của cha là ông Nguyễn Văn B1 được chia) là thửa đất số 150, tờ bản đồ số 03 (Ký hiệu thửa 150b, diện tích 595.2m² và thửa 150a, diện tích 2077.4m², tổng diện tích: 2672.6m²) tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre – Phần đất bao gồm cây trồng và vật kiến trúc trên đất, cụ thể:

* Trên thửa 150b có:

+ Cây trồng: 15 cây dừa loại 1; 01 cây dừa loại 2; 01 cây dừa loại 3.

+ Nhà chính: Cột bê tông cốt thép đúc sẵn, vách tol, không trần, nền xi măng, mái tol firoximang, tỉ lệ chất lượng còn lại: 50%, diện tích: 5.1m x 6.1m = 31.1m².

+ Mái che tol: Nền đất, tỉ lệ chất lượng còn lại: 50%, tổng diện tích 24.9m².

+ Nhà tiền chế (Trong đó có phần mộ gồm 02 ngôi mộ): Trụ bê tông cốt thép, mái tole kẽm, nền ceramic, không xây tường, tỉ lệ chất lượng còn lại: 90%, diện tích: 03m x 4.5m = 13.5m².

Buộc bà Nguyễn Thị S, ông Hồ Văn Đ1 đang quản lý các tài sản nêu trên phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn

Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E.

* Trên thửa 150a có: 33 cây dừa loại 1; 12 cây dừa loại 2; 12 cây dừa loại 3; 09 cây dừa mới trồng.

Buộc ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ đang quản lý các tài sản nêu trên phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E.

3. Ghi nhận bà Nguyễn Thị S từ chối nhận di sản, không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất nêu trên. Ghi nhận bà Nguyễn Thị S, ông Hồ Văn Đ1 không yêu cầu bồi hoàn tiền cây trồng, vật kiến trúc trên đất, công sức bồi đắp đối với phần đất nêu trên.

4. Buộc bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E L đới hoàn trả lại tiền cây trồng cho ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ (dừa loại 2, 3 và mới trồng) với số tiền là: 20.040.000 đồng (H mươi triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

5. Buộc bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E liên đới hoàn trả tiền quản lý, cải tạo, bồi đắp đất cho ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ với số tiền là: 38.085.000 đồng (Ba mươi tám triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Tổng cộng 02 khoản tiền là: 58.125.000 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm H mươi lăm ngàn đồng).

6. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông Hồ Văn B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào ngày 01/7/2014 - số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BR 646598). Trường hợp không thu hồi được, kiến nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/6/2022, nguyên đơn ông Hồ Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp **P** thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa **P** thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi kháng cáo, đề nghị cấp **P** thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan về yêu cầu chia thừa kế. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ **L** quan không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nguồn gốc phần đất tranh chấp: Thửa 1371, 1372 tờ bản đồ 3 hiện là 150 tờ 12 có nguồn gốc là cụ Ba để lại cho ông Phan Văn Ba, sau khi ông Ba và bà Ba chết thì ông Hải là con ông Ba là người thừa kế duy nhất. Tuy nhiên sau khi ông Hải đi bộ đội thì cụ H chiếm đoạt phần đất này khoảng 5000m². Năm 1993 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông Hải đi bộ đội về thì thấy bà H không có chỗ ở nên mới đồng ý cho bà S phần đất này; vợ chồng ông Bền về đây ở cùng cụ H để phụng dưỡng, chăm sóc. Được sự đồng ý của bà S thì ông B đến xã đăng ký kê k H để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban xã đã ghi nhận việc đăng ký trong sổ mục kê, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và năm 2014 được cấp đổi, khi cho đất ông Bền thì cụ H nói miêng. Tuy nhiên, trong hồ sơ cấp giấy có ghi rõ nguồn gốc đất và hình thức giao đất. Như vậy căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 là của hộ ông Bền. Ông Bền sử dụng ổn định phần đất này 22 năm từ 1992 nên không có căn cứ cho rằng những người **L** quan và bị đơn không biết về việc đăng ký kê k H, bởi hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là cấp đúng trình tự, thủ tục. Việc thu huê lợi, bồi đắp đất là hiện hữu, do đó xác định ông B đứng sở hữu phần đất này là phù hợp.

Đối với yêu cầu độc lập của những người **L** quan là không có căn cứ, bởi: Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn và người **L** quan không cung cấp chứng cứ chứng minh đất của cụ H. Cụ H chết năm 1995, nhưng bị đơn cho rằng cụ H chết năm 1994 nhưng không có chứng cứ chứng minh ngày chết của cụ H. Ông Bền có chứng cứ là xác nhận của những người làm chứng cụ H chết năm 1995. Theo đó, việc ông Bền đăng ký kê k H năm 1993 là lúc cụ H còn sống nhưng không có ý kiến. Cụ H đã cho đất ông Bền nên việc yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ.

Đề nghị xem xét: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan về việc chia thừa kế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị C có bản luận cứ bảo vệ cho bà C như sau: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Huỳnh Thị H (chết năm 1994). Cụ H có H người con là ông Nguyễn Văn B1 (chết năm 1968) và bà Nguyễn Thị S, ông B1 có 04 người con là bà C, bà B, ông **P** và ông Phúc E. Chị em bà C chưa yêu cầu nhận thừa kế phần đất trên với lý do bà S hứa khi nào già yếu sẽ để lại phần đất trên cho chị em bà C thờ cúng. Ông B cho

rằng ông được cụ H cho đất nên đi đăng ký kê KH và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tuy nhiên việc ông được cho đất thì không có giấy tờ gì chứng minh. Việc ông được cho đất thì bà S, các chị em bà C cũng không biết nên việc hộ ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị S có bản luận cứ bảo vệ cho bà S như sau: Phần đất tranh chấp thửa 150, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Huân, bà Huỳnh Thị H để lại cho bà S quản lý sử dụng. Ông Hồ Văn B khi ở chung với bà S đã tự ý kê KH để đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc ông được cụ S cho đất. Năm 2001, ông Hồ Văn B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thời điểm này bà H đã chết nhưng trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ý kiến của bà S cũng như những người thừa kế khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng ông Phan Thanh Hải: Ông cho rằng phần đất trên có nguồn gốc của gia đình ông, sau cụ Huỳnh Thị H quản lý, canh tác; cho đến khi già yếu mới giao lại cho con là bà Nguyễn Thị S. Sau đó, vợ chồng ông B quản lý; việc vợ chồng ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, canh tác đối với phần đất này là phù hợp.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Văn B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công KH tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Hồ Văn B; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp gồm:

- Thửa 150b, diện tích $595.2m^2$ – nguyên đơn đang tranh chấp.
- Thửa 150b, diện tích $595.2m^2$ và thửa 150a, diện tích $2077.4m^2$, tổng diện

tích: 2672.6m² – người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan đang yêu cầu chia thừa kế.

[2] Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp: Các bên đương sự đều thừa nhận: Thừa đất 150, tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc ông bà để lại cho cụ Huỳnh Thị H quản lý, canh tác. Tuy nhiên, thời điểm cụ H trực tiếp canh tác thì các bên không rõ, chỉ xác định là trước năm 1968. Khi còn sống, cụ H là người trực tiếp quản lý đất cho đến khi già yếu mới giao lại cho con là bà Nguyễn Thị S quản lý, canh tác để nuôi cụ H (sau năm 1975 và trước thời điểm có chủ trương thành lập tập đoàn sản xuất nông nghiệp – nhưng đất không đưa vào tập đoàn). Đến năm 1992 vợ chồng ông B quản lý đến thời điểm năm 2014 thì bắt đầu phát sinh tranh chấp.

[3] Các đương sự đều thống nhất: Cụ H có chồng là cụ Nguyễn Văn Quynh. Cụ Quynh chết năm 1962, cụ H chết năm 1994, không để lại di chúc. Tất cả các bên đều thừa nhận cụ H và cụ Quynh có 02 người con là ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị S. Ông Nguyễn Văn B1 chết năm 1968. Có vợ là bà Tài Thị **L** và 04 người con là bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E.

[4] Quá trình đăng ký kê KH, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 09/11/2001, Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày (nay là huyện Mỏ Cày Nam) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hồ Văn B với thửa 1371, tờ bản đồ số 3, diện tích 300m² và thửa 1372, tờ bản đồ số 3, diện tích 2100m². Theo Ủy ban nhân dân xã An Thạnh và Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đều xác nhận, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông B là cấp lần đầu theo hình thức đăng ký để được cấp đất, đất cấp cho hộ của ông B nhưng không nắm chính xác thành viên trong hộ gồm những ai.

Căn cứ vào Sổ hộ khẩu của hộ ông B cũng như xác nhận của Công an huyện Mỏ Cày Nam và Công an xã An Thạnh xác định: Thời điểm cấp giấy, hộ ông B gồm có vợ chồng ông B, bà R và 03 người con. Riêng cụ H trước đó không có hộ khẩu chung với ông B mà chung hộ với cháu nội là bà C, ông **P**. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông B vào năm 2001, cụ H đã chết.

Vào ngày 01/7/2014, Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00256) thành thửa 150, tờ bản đồ số 23, diện tích 2655.5m² tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất diện tích 300m² và công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất diện tích 2355.5m².

Về việc đăng ký kê KH hồ sơ địa chính: Phía ông B cho rằng ông đăng ký

vào năm 1994, tuy nhiên hồ sơ sao lục do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp không thể hiện, ông B cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong khi, Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xác nhận tại công văn số 2571/UBND-NC thì năm 2001, ông B kê KH thửa 1371, 1372, tờ bản đồ số 3. Các đương sự còn lại không thực hiện đăng ký kê KH.

[5] Về quá trình quản lý, canh tác đất: Các bên đều thống nhất: Thửa 150b hiện do bà S và ông Đ1 đang quản lý. Nhà và khu mộ trên thửa 150b là do vợ chồng bà S và ông Đ1 cất. Nguyên đơn yêu cầu di dời nhà trả đất, riêng khu mộ đồng ý giữ nguyên. Thửa 150a hiện do nguyên đơn đang quản lý, trên đất trồng dừa. Phía ông B, bà R cho rằng: Đất do cụ H quản lý, đến năm 1992 cụ H cho lại cho vợ chồng ông B quản lý và cho đăng ký kê KH để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía ông Đ1, bà S và các chị em của bà C cho rằng: Đất do cụ H quản lý cùng vợ chồng ông Đ1, bà S, để lo cho cụ H. Đến năm 1992, vợ chồng ông Đ1, bà S mới giao lại cho vợ chồng ông B, bà R quản lý, không cho luôn.

Về cây trồng trên toàn bộ thửa đất:

- Nguyên đơn cho rằng dừa loại 1 có trước khi ông B nhận đất nhưng không biết ai trồng. Còn dừa loại 2, 3 và dừa mới trồng là do vợ chồng ông B, bà R trồng.

- Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan là bà C cho rằng dừa loại 1 là do bà S, ông Đ1 trồng, phần còn lại do vợ chồng ông B trồng.

Các bên đều thống nhất về nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cụ H quản lý, canh tác. Trong vụ án này, mặc dù ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho rằng được cụ H cho đất nhưng không đủ căn cứ để xác định được có việc cụ H cho đất ông B. Đồng thời, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B là do đăng ký kê KH cấp lần đầu, quá trình cấp giấy chứng nhận cho hộ ông B là xét cấp, không phải nhận tặng cho từ cụ H. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan không biết.

Như vậy, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B vào năm 2001 thì cụ H đã chết (vào năm 1994). Nếu cho rằng phần đất này ông B được cụ H cho thì khi thực hiện đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B phải nêu rõ về nguồn gốc đất và cung cấp giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc được cụ H cho đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mỏ Cày Nam cung cấp cũng không có đơn của ông B về việc yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không thấy giấy tờ, tài liệu chứng minh về nguồn gốc đất.

Vào năm 1992, khi ông B về sống chung với cụ H nhằm mục đích chăm sóc cụ H lúc già yếu chứ không phải được cụ H cho đất. Tại biên bản hòa giải

năm 2014 thể hiện, quá trình hòa giải tại địa phương khi bà S phát sinh tranh chấp, ông B cam kết không bán đất và đồng thời hỗ trợ di dời mồ mã ông bà về đất; người đại diện của ông B cũng thừa nhận nội dung này.

Do đó, phần đất này được xác định vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của cụ H. Riêng cụ Nguyễn Văn Quynh đã chết từ năm 1964, trước thời điểm cụ H quản lý đất nên không canh tác, sử dụng nên không được xem là di sản thừa kế của cụ Quynh. Theo quy định của pháp luật, do cụ H chết không để lại di chúc nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B phải được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H đồng ý mới phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông B vào năm 2001 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về phân chia di sản thừa kế:

[6.1] Từ những phân tích nêu trên đủ căn cứ xác định thửa đất 150, tờ bản đồ số 23 là di sản do cụ H chết để lại, chưa chia cho ai. Cụ H chết năm 1994, không để lại di chúc nên thời hiệu chia thừa kế theo pháp luật vẫn còn. Cụ H có 02 người con là bà S và ông B1. Nay bà S từ chối nhận di sản thừa kế, không tranh chấp thừa kế với chị em của bà C và đồng ý nhượng lại toàn bộ phần thừa kế nên chỉ còn 01 thừa kế là ông B1. Ông B1 chết năm 1968, không để lại di chúc, chết trước cụ H nên các con của ông B1 là người thừa kế thế vị. Nay chị em của bà C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H đối với toàn bộ thửa đất 150, tờ bản đồ số 23 là có căn cứ.

[6.2] Tuy nhiên, do phần đất này hộ ông B đã quản lý 01 thời gian dài, đã có quá trình cải tạo, trồng cây trên đất. Cụ thể, về cây trồng: Dừa loại 1, các bên trình bày không thống nhất người trồng nhưng bà S, ông Đ1 không tranh chấp gì trong vụ án này, đồng ý giao lại đất cho chị em bà C nên dừa loại 1 gắn liền với đất được xem là di sản thừa kế của cụ H. Riêng dừa loại 2, 3 và dừa mới trồng là do vợ chồng ông B, bà R trồng nên khi thực hiện chia thừa kế, buộc các chị em của bà C hoàn lại giá trị cho ông B, bà R. Cụ thể: Thừa 150b: 01 cây dừa loại 2 và 01 cây dừa loại 3 là 1.500.000 đồng; Thừa 150a: 12 cây dừa loại 2, 12 cây dừa loại 3 và 09 cây dừa mới trồng là 18.540.000 đồng. Tổng giá trị dừa là: 20.040.000 đồng.

[6.3] Xét công sức quản lý, cải tạo đất của nguyên đơn: Nguyên đơn cho rằng ông B có bồi đắp bờ dừa nhưng không biết công việc cụ thể như thế nào. Nguyên đơn không chứng minh được các công việc cụ thể đã làm khi quản lý đất nhưng xét thấy nguyên đơn có quá trình quản lý đất 01 thời gian dài mà không có ai tranh chấp, có canh tác trồng trọt nên được xem đã có cải tạo, bồi đắp đất. Nay phần đất này chia thừa kế cho các chị em của bà C nên cần buộc người nhận thừa kế hoàn trả 01 phần công sức quản lý, cải tạo, bồi đắp đất cho

các nguyên đơn như cấp sơ thẩm đã nêu là phù hợp.

Về nhà cất trên đất là do bà S, ông Đ1 cất, tự nguyện giao lại cho chị em của bà C, không yêu cầu bồi thường nên ghi nhận.

Về khu mộ do bà S, ông Đ1 xây cất, tự nguyện giao lại cho chị em của bà C, không yêu cầu bồi thường nên ghi nhận.

Theo đơn kháng cáo thì ông B có nêu phần đất thừa 150, tờ bản đồ số 23 nêu trên hiện nay ông đang thế chấp vay vốn tại N1 hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam, số tiền vay là 50.000.000 (năm mươi triệu). Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông B là bà Nguyễn Thị R (vợ ông B) cũng trình bày vợ chồng bà hiện nay đã trả xong số tiền vay trên. Do đó, ông B kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để đưa N1 hàng vào làm người có quyền lợi, nghĩa vụ **L** quan là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí **P** thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B, bà R phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Văn B và bà Nguyễn Thị R;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ 649, 650, 651, 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ về việc tranh

chấp quyền sử dụng đất, cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ về việc buộc ông Hồ Văn Đ1 (Hồ Văn D) và bà Nguyễn Thị S tháo dỡ toàn bộ căn nhà, mái che và di dời đồ đạc trong nhà trên đất có diện tích $595.2m^2$ thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 03 (ký hiệu thửa 150b, diện tích $595.2m^2$) tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng P, ông Nguyễn Trọng Phúc E. Cụ thể:

Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng P, ông Nguyễn Trọng Phúc E được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Huỳnh Thị H chết để lại (hưởng thừa kế thế vị phần của cha là ông Nguyễn Văn B1 được chia) là thửa đất số 150, tờ bản đồ số 03 (Ký hiệu thửa 150b, diện tích $595.2m^2$ và thửa 150a, diện tích $2077.4m^2$, tổng diện tích: $2672.6m^2$) tọa lạc tại ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre – Phần đất bao gồm cây trồng và vật kiến trúc trên đất, gồm:

* Trên thửa 150b có:

+ Cây trồng: 15 cây dừa loại 1; 01 cây dừa loại 2; 01 cây dừa loại 3.

+ Nhà chính: Cột bê tông cốt thép đúc sẵn, vách tol, không trần, nền xi măng, mái tol firoximang, tỉ lệ chất lượng còn lại: 50%, diện tích: $5.1m \times 6.1m = 31.1m^2$.

+ Mái che tol: Nền đất, tỉ lệ chất lượng còn lại: 50%, tổng diện tích $24.9m^2$.

+ Nhà tiền chế (Trong đó có phần mộ gồm 02 ngôi mộ): Trụ bê tông cốt thép, mái tole kẽm, nền ceramic, không xây tường, tỉ lệ chất lượng còn lại: 90%, diện tích: $03m \times 4.5m = 13.5m^2$.

Buộc bà Nguyễn Thị S, ông Hồ Văn Đ1 đang quản lý các tài sản nêu trên phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng P, ông Nguyễn Trọng Phúc E.

* Trên thửa 150a có: 33 cây dừa loại 1; 12 cây dừa loại 2; 12 cây dừa loại 3; 09 cây dừa mới trồng.

Buộc ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ đang quản lý các tài sản nêu trên phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng P, ông Nguyễn Trọng Phúc E.

3. Ghi nhận bà Nguyễn Thị S từ chối nhận di sản, không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất nêu trên. Ghi nhận bà Nguyễn Thị S, ông Hồ Văn Đ1 không yêu cầu bồi hoàn tiền cây trồng, vật kiến trúc trên đất, công sức bồi đắp đối với phần đất nêu trên.

4. Buộc bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E **L** đới hoàn trả lại tiền cây trồng cho ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ (dừa loại 2, 3 và mới trồng) với số tiền là: 20.040.000 đồng (H mươi triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

5. Buộc bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E **L** đới hoàn trả tiền quản lý, cải tạo, bồi đắp đất cho ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ với số tiền là: 38.085.000 đồng (Ba mươi tám triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Tổng cộng 02 khoản tiền là: 58.125.000 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm H mươi lăm ngàn đồng).

6. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông Hồ Văn B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào ngày 01/7/2014 - số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BR 646598). Trường hợp không thu hồi được, kiến nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(có họa đồ kèm theo)

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E phải **L** đới nộp (phần nhận thừa kế): 17.138.000 đồng (Mười bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E phải **L** đới nộp (phần hoàn trả giá trị cây trồng, công sức quản lý, cải tạo, bồi đắp đất): 2.906.000 đồng (H triệu chín trăm lẻ sáu ngàn đồng).

Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị C được miễn do thuộc diện là người có công với cách mạng. Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E phải **L** đới nộp: 12.853.500 đồng (phần nhận thừa kế) + 2.179.500 đồng ((phần hoàn trả giá trị cây trồng, công sức quản lý, cải tạo, bồi đắp đất). Tổng cộng phải nộp: 15.033.000 đồng (Mười lăm triệu không trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Số tiền án phí nêu trên được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005718, ngày 27 tháng 11 năm 2020 là 8.700.000 đồng và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007099, ngày 31 tháng 5 năm 2021 là 940.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng **P**, ông Nguyễn Trọng Phúc E phải **L** đới nộp thêm: 5.393.000 đồng (Năm triệu ba trăm chín mươi ba ngàn đồng).

- Ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ phải L đới nộp 300.000 đồng. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010444, ngày 12 tháng 5 năm 2020 là 300.000 đồng và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007097, ngày 25 tháng 5 năm 2021 là 300.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Ông Hồ Văn B, bà Nguyễn Thị R, chị Hồ Thị C N, chị Hồ Thị Phương N1, anh Hồ Minh Đ được hoàn trả lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

8. Về chi phí tố tụng: Về lệ phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn nộp: 4.093.000 đồng, các nguyên đơn chịu. Bà C đã nộp 1.050.000 đồng, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trọng P, ông Nguyễn Trọng Phúc E chịu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Án phí P thẩm: Ông Hồ Văn B và bà Nguyễn Thị R mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007947 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương

